**PHỤ LỤC II**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **50 điểm** |
| ***1.1*** | ***Chức năng*** | ***20 điểm*** |
| *a)* | *Cung cấp các dịch vụ khẩn cấp* | *3 điểm* |
| **-** | Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp | 1 điểm |
| **-** | Đánh giá các nhu cầu của đối tượng; sàng lọc và phân loại đối tượng | 1 điểm |
| **-** | Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng | 1 điểm |
| *b)* | *Tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng* | *2 điểm* |
| *c)* | *Tư vấn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã* *hội* | *2 điểm* |
| *d)* | *Xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; giám sát và rà soát lại các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch* | *3 điểm* |
| *đ)* | *Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống và* *không có điều kiện sinh sống tại gia đình, cộng đồng* | *3 điểm* |
| *e)* | *Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng lao động sản xuất theo quy định của pháp luật* | *2 điểm* |
| *g)* | *Thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi* | *2 điểm* |
| *h)* | *Phát triển cộng đồng* | *3 điểm* |
| - | Liên hệ với người dân, chính quyền các cấp trong việc xác định các vấn đề của cộng đồng để xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp cộng đồng | 1 điểm |
| - | Đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền | 1 điểm |
| - | Xây dựng mạng lưới nhân viên, tình nguyện viên công tác xã hội | 1 điểm |
| ***1.2*** | ***Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng*** | ***30 điểm*** |
| - | Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội |  |
| + | Dưới 18 tháng tuổi | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| + | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| + | Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Người già cô đơn | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Người nhiễm HIV/AIDS | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| - | Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Đối tượng khác theo quy định của pháp luật | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Trường hợp là trung tâm đa chức năng có thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng người có công | số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **21 điểm** |
| ***2.1*** | ***Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng*** | ***3 điểm*** |
| - | Vượt ≥100% mức quy định của Nhà nước | 3 điểm |
| - | Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước | 2 điểm |
| - | Bằng mức quy định của Nhà nước | 1 điểm |
| ***2.2*** | ***Chăm sóc khác cho đối tượng*** | ***10 điểm*** |
| *a)* | *Chăm sóc sức khoẻ (phục hồi chức năng và y tế)/năm* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *b)* | *Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm)* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *c)* | *Tổ chức hoạt động, văn hóa, thể thao, giải trí* | *2 điểm* |
| - | Đủ các điều kiện trên | 2 điểm |
| - | Không đủ các điều kiện trên | 1 điểm |
| *d)* | *Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm)* | *2 điểm* |
| - | Trên 20 triệu đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 triệu đồng | 1 điểm |
| ***2.3*** | ***Huy động, vận động nguồn lực*** | ***2 điểm*** |
| - | Trên 03 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 03 tỷ đồng | 1 điểm |
| ***2.4*** | ***Quản lý trường hợp****(quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công* *tác xã hội)* | ***3 điểm*** |
| - | Từ 200 đối tượng trở lên | 3 điểm |
| - | Từ 100 - 200 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***2.5*** | ***Tổ chức các hoạt động truyền thông*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 10 cuộc/năm | 3 điểm |
| - | Từ 05 - dưới 10 cuộc/năm | 2 điểm |
| - | Dưới 05 cuộc/năm | 1 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **21 điểm** |
| ***3.1*** | ***Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 300 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***3.2*** | ***Cơ sở vật chất*** | ***10 điểm*** |
| *a)* | *Diện tích đất quản lý* | *4 điểm* |
| - | Trên 03 ha | 4 điểm |
| - | Từ 01 ha đến dưới 03 ha | 3 điểm |
| - | Dưới 01 ha | 2 điểm |
| *b)* | *Diện tích xây dựng* | *4 điểm* |
| - | Trên 5.000m2 | 4 điểm |
| - | Từ 3.000m2 đến dưới 5.000m2 | 3 điểm |
| - | Từ 1.000m2 đến dưới 3.000m2 | 2 điểm |
| - | Dưới 1.000m2 | 1 điểm |
| *c)* | *Có khu nhà ở, môi trường có cây xanh, khu nhà bếp, khu làm việc của* *cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; có nơi đổ rác, chất thải thường xuyên và các biện* *pháp xử lý rác, chất thải; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có* *điều kiện)* | *2 điểm* |
| - | Đủ điều kiện | 2 điểm |
| - | Không đủ điều kiện | 1 điểm |
| ***3.3*** | ***Giá trị tài sản hiện có*** | ***8 điểm*** |
| *a)* | *Giá trị tài sản cố định* | *4 điểm* |
| - | Trên 10 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 05 tỷ đồng | 1 điểm |
| *b)* | *Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt* | *4 điểm* |
| - | Trên 01 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 0,5 tỷ đồng | 1 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **8 điểm** |
| ***4.1*** | ***Viên chức lãnh đạo, quản lý trình độ đại học trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |